TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 887/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2022.
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thanh Minh.
2. Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 270/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2021 về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2321/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1977.
Thường trú: B L, Phường E, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: 888-890 Nguyễn Chí T1, Phường D, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Tran Vy H, sinh năm 1962.
Quốc tịch: Canada.
Địa chỉ: A R, A, H, Canada.

(đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Tran Vy H tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06 do Ủy ban nhân dân Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2019. Sau khi kết hôn ông bà chung sống 02 tuần thì ông Tran Vy H trở về Canada sinh sống và làm việc còn bà ở lại Việt Nam. Ông bà vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, đến tháng 02/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Tran Vy H có người khác. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm

không còn và không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tran Vy H để ổn định cuộc sống.Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ngày 07/3/2022 được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại O, Canada chứng nhận ngày 05/4/2022 bị đơn – ông Tran Vy H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc T tự nguyện và quyết định đăng ký kết hôn năm 2019, đã được Ủy ban nhân dân Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 04/01/2019. Sau khi không tổ chức được cuộc sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T.Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Ngày 31/5/2021, bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tran Vy H. Ông Tran Vy H hiện đang cư trú tại Canada, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06 do Ủy ban nhân dân Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2019, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H đều thừa nhận hai bên sống xa cách nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hòa giải đoàn tụ. Bên cạnh đó ông bà có lời khai đồng ý ly hôn để cả hai có điều kiện để ổn định cuộc sống nhưng do bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H không tham gia phiên tòa nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Tran Vy H đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc xin ly hôn với ông Tran Vy H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Tran Vy H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Ngọc T đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001324 ngày 06/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ngọc T đã nộp đủ án phí.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày; ông Tran Vy H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM ;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang